

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tình hình chính trị thế giới biến động phức tạp; sự phục hồi kinh tế tại các quốc gia chậm, rủi ro suy thoái kinh tế vẫn còn; lạm phát vẫn ở mức cao, xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất kéo dài tại nhiều quốc gia trên thế giới. Nguy cơ mất thanh khoản, bất ổn về tài chính, tiền tệ, nợ công, bất động sản, an ninh năng lượng, lương thực, thông tin trên toàn cầu gia tăng... Ở trong nước, nền kinh tế có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất gia tăng; sản xuất kinh doanh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn; các thị trường xuất, nhập khẩu lớn truyền thống của Việt Nam bị thu hẹp. Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sản xuất công nghiệp trên địa bàn có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn chậm, chỉ số công nghiệp (trừ dầu thô và khí đốt) tăng 4,69% so tháng trước; sản xuất nông nghiệp bảo đảm gieo trồng và thu hoạch trong khung thời vụ, chăn nuôi và thủy sản phát triển ổn định; hoạt động thương mại dịch vụ tăng khá so cùng kỳ năm trước; các dự án công trình đang được tập trung đẩy mạnh tiến độ phân bổ, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; chú trọng công tác an sinh xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 cụ thể từng ngành, từng lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất chưa đạt được như kỳ vọng do lượng hàng tồn kho nhiều, nhu cầu thị trường nước ngoài thấp, dẫn đến tiêu thụ có dấu hiệu chững lại. Vượt qua khó khăn, thách thức, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng, tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của kinh tế tỉnh với chỉ số công nghiệp (IIP) tăng 12,14% so cùng kỳ năm trước. Sản xuất công nghiệp trừ dầu thô và khí đốt có mức tăng trưởng khá với IIP tháng 4 tăng 11,19% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm tăng 3,25%.

1.1 Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP bao gồm dầu thô và khí đốt tháng 4 tăng 1,39% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số IIP giảm 3,74% so với cùng kỳ

năm trước, trong đó: chế biến, chế tạo tăng 2,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước giảm 2,32%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải khai thác và cung cấp nước giảm 4,4%; ngành khai khoáng giảm 9,23%. Chỉ số IIP 4 tháng đầu năm của một số ngành trọng điểm thuộc các ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 22,75%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 78,69%; sản xuất đồ uống tăng 84,42%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 44,08%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,77%...

1.2 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản lượng dầu thô khai thác tháng 4 ước 742,6 ngàn tấn, giảm 1,07% so với tháng trước và giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm ước tính 2.888,3 ngàn tấn, giảm 4,03%. Khí tự nhiên dạng khí ước 578 triệu m³, giảm 8,9% so với tháng trước và giảm 13,20% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng 2.186,8 triệu m³, giảm 10,82%. Một số sản phẩm công nghiệp khác có mức tăng trưởng 4 tháng đầu năm cao so với cùng kỳ năm trước như: bu tan đã được hóa lỏng tăng 13,87%; bia dạng lon tăng 84,42%; sắt thép dạng thỏi tăng 5,39%; điện sản xuất tăng 1,35%; điện thương phẩm tăng 21,75%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Thời tiết tương đối thuận lợi, nguồn nước tưới được đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển ổn định; dịch bệnh mức độ nhẹ. Ngành chăn nuôi phát triển ổn định, hầu hết sản lượng các loại thịt hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ. Hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng trưởng khá, tổng sản lượng thủy sản tháng 4 ước đạt 35.945 tấn, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước.

2.1 Nông nghiệp

Tiến độ sản xuất nông nghiệp: tính đến nay, diện tích lúa vụ Đông xuân 2022-2023 gieo trồng khoảng 7.333,7 ha, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước. Giống lúa đưa vào sản xuất trong vụ Đông Xuân chủ yếu là OM4900, IR 50404, ML48, OM5451. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đã chỉ đạo các trạm bảo vệ thực vật căn cứ vào tình hình sâu bệnh để xây dựng lịch gieo sạ lúa đồng loạt nhằm hạn chế tối đa lúa nhiễm rầy nâu khi mới xuống giống. Trung tâm Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi đã duy trì cung cấp nước thô 210.000 m³/ngày đêm từ nguồn nước của các hồ: Đá Đen, Kim Long, Châu Pha, Xuyên Mộc, Suối Các, Sông Hòa, Đá Bàn, Sông Ray và đập dâng Cầu Mới phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất công nghiệp.

Cây lâu năm: một số cây trồng đang được tập trung thu hoạch như: điều, cao su, tiêu và một số cây ăn quả với năng suất và sản lượng tương đương và

cao hơn cùng kỳ. Thanh long tăng giá, người trồng phấn khởi, người nông dân đã tích cực chong đèn và chăm sóc để kịp xuất bán trong thời điểm này.

Dịch bệnh ở cây trồng: dịch bệnh trên cây lúa với diện tích nhiễm sâu cuốn lá nhỏ trong tháng là 74,5 ha, mật số phổ biến 1-3 con/m², phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; rầy nâu: diện tích nhiễm rầy nâu trong tháng là 77 ha, mật số 50-100 con/m², mức độ nhiễm nhẹ, giai đoạn trổ - ngâm sữa, phân bố tại Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; diện tích nhiễm đạo ôn trong tháng là 84,5 ha, tỷ lệ phổ biến 1-10%, chủ yếu giai đoạn trổ -ngâm sữa, phân bố tại Châu Đức, Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; diện tích nhiễm sâu đục thân trong tháng là 91 ha, tỷ lệ phổ biến 1-5%, giai đoạn trổ-ngâm sữa, phân bố tại Bà Rịa, Châu Đức, Đất Đỏ, Long Điền, Xuyên Mộc; diện tích nhiễm cháy bìa lá trong tháng là 59 ha, tỷ lệ phổ biến 3-5%, chủ yếu giai đoạn trổ - chín, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Xuyên Mộc. Trên cây lâu năm, cây tiêu đang ở giai đoạn nuôi trái, có bệnh chết chậm (36 ha), các loại sâu bệnh gây hại trên cây tiêu, điều, cà phê mức độ gây hại không đáng kể. Ngoài ra, còn có các đối tượng dịch hại khác như: bệnh vàng lá thối rễ, bọ trĩ và ốc gây hại trên bưởi; đóm nâu và ruồi đục trái gây hại thanh long ở mức độ gây hại nhẹ. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đã thường xuyên thăm đồng, theo dõi để hướng dẫn bà con nông dân phòng trừ kịp thời các loại sâu bệnh trên cây trồng.

Chăn nuôi và công tác thú y: đàn gia súc phát triển tương đối ổn định, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng tháng 4 ước 5.441,3 tấn, tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt trâu 2,4 tấn, giảm 2,82%; sản lượng thịt bò 448,4 tấn, tăng 0,9%; sản lượng thịt gia cầm đạt 2.413 tấn, tăng 4,86%; trứng gia cầm khoảng 18,3 triệu quả, tăng 10,09%; sữa bò tươi 41 tấn, giảm 3,87%. Lũy kế 4 tháng đầu năm sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 22.094,3 tấn, tăng 3,92% so với cùng kỳ; sản lượng thịt trâu 10,6 tấn, bằng 97,18% so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò 1.750,8 tấn, tăng 2,24% so với cùng kỳ; sản lượng thịt gia cầm đạt 9.750,5 tấn, tăng 2,38% so với cùng kỳ; trứng gia cầm khoảng 71,5 triệu quả, tăng 4,88%; sữa bò tươi 165,4 tấn, giảm 2,35%. Trên đàn gia súc có xảy ra các loại bệnh thông thường như: tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp, thương hàn nhưng không phát thành dịch lớn. Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tăng cường công tác quản lý dịch tễ, công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời khi có bệnh xảy ra. Tiếp tục tập trung chỉ đạo công tác phối hợp triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi, Cúm gia cầm, Viêm da nổi cục trên trâu bò và các bệnh nguy hiểm khác trên động vật; đã xây dựng các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.

2.2 Lâm nghiệp

Sản lượng khai thác: sản lượng gỗ khai thác ước tính tháng 4 là 6.325 m³, giảm 2,18% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 512 ste, ước tăng 2,81%. Lũy kế 4 tháng, sản lượng gỗ khai thác là 26.598,7 m³, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 1.934,9 ste, tăng 5,88%.

Công tác quản lý bảo vệ rừng: Chi cục Kiểm lâm và các Ban quản lý rừng đã tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng, nhất là các khu rừng thường xảy ra tình trạng phá rừng. Trong tháng, các cơ quan chức năng tổ chức 68 đợt tuần tra, truy quét với 528 lượt người tham gia, lũy kế 202 đợt với 1.513 người; công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng đã phát hiện 7 vụ vi phạm. Lũy kế từ đầu năm tới nay, đã phát hiện 12 vụ vi phạm, giảm 01 vụ so cùng kỳ trong đó: 02 vụ Vũng Tàu, 02 vụ tại Phú Mỹ, 07 vụ tại Xuyên Mộc, 01 vụ tại Bà Rịa; các hành vi vi phạm chủ yếu là: phá rừng trái pháp luật 2 vụ, khai thác rừng trái pháp luật 7 vụ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 2 vụ, đã tịch thu 8,192 m³ gỗ tròn và xử phạt hành chính đối với các vụ vi phạm.

Công tác phòng chống cháy rừng: từ đầu năm 2023 đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy rừng trên địa bàn huyện Xuyên Mộc với diện tích bị cháy 0,32 ha, diện tích cây rừng bị thiệt hại là 0,032 ha. Lực lượng tham gia chữa cháy là 53 người: khi xảy ra cháy rừng các cấp, ngành đã thực hiện tốt công tác phối hợp, huy động các lực lượng tham gia chữa cháy gồm lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng, dân quân xã, Cảnh sát PCCC, BQH Quân sự huyện, hợp đồng canh lửa rừng... nên các vụ cháy đã nhanh chóng được dập tắt không để cháy lan ra diện rộng, các Hạt Kiểm lâm đang phối hợp với các cơ quan chức năng điều tra tìm nguyên nhân gây cháy để xử lý đúng quy định.

2.3 Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản ước tháng 4 là 35.945 tấn, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 đạt 134.343 tấn, tăng 2,79%; trong đó: cá 108.601 tấn, tăng 2,93%; tôm 6.350 tấn, tăng 6,28%; thủy sản khác 19.391 tấn, tăng 2,74%.

Nuôi trồng: hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với sản lượng ước tháng 4 là 1.965,4 tấn, tăng 6,16% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm là 7.490,8 tấn, tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá ước đạt 1.892 tấn, tăng 3,22%; sản lượng tôm ước đạt 2.889,8 tấn, tăng 3,8%.

Hiện nay tỉnh đang chú trọng phát triển các vùng nuôi tôm công nghiệp ở các huyện Đất Đỏ, thành phố Bà Rịa và nuôi lồng bè tại thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.900 ha mặt nước đang nuôi các loại tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao

đang được nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trên địa bàn tỉnh mạnh dạn đầu tư phát triển mở rộng diện tích. Tỷ lệ nuôi tôm thành công hơn đến 90% và hiệu quả kinh tế cao gấp nhiều lần so với nuôi tôm trong ao đất.

Khai thác: ước tính tháng 4, sản lượng thủy sản khai thác là 33.980,2 tấn, tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm là 126.853 tấn, tăng 2,74% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 126.405 tấn, tăng 2,75%.

Công tác quản lý tàu cá: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Chi cục Thủy sản đã thực hiện tốt công tác quản lý tàu cá, cấp giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác¹. Tập trung triển khai thực hiện cơ cấu lại, tổ chức sắp xếp lại tàu thuyền theo hướng giảm theo quy hoạch. Đến nay, tổng số tàu cá 4.676 chiếc, trong đó tàu cá khai thác thủy sản xa bờ có chiều dài từ 15 mét trở lên là 2.776 chiếc, chiếm 59,1%; tàu khai thác thủy sản vùng lộng có chiều dài từ 12 mét đến 15 mét là có 649 chiếc, chiếm 13,9%; tàu khai thác thủy sản vùng ven bờ có chiều dài từ 6 mét đến dưới 12 mét là có 1.251 chiếc, chiếm 26,8%. Quản lý chặt chẽ công tác đóng mới, cải hoán tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản theo hạn ngạch được giao. Tiếp tục tập trung thực hiện lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá, tính đến ngày 10 tháng 4 năm 2023, có 2.633/2.774 tàu khai thác vùng khơi theo quy định lắp thiết bị giám sát hành trình, đạt 94,9% trong đó: tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên đã lắp thiết bị giám sát hành trình là 278/283 tàu, từ 15m đến dưới 24m đã lắp thiết bị giám sát hành trình là 2.355/2.491 tàu. Ngoài ra, số lượng tàu cá đã lắp thiết bị thông tin liên lạc định vị vệ tinh GPS VX-1700 là 829 chiếc.

Sản xuất giống: Tổng sản lượng con giống trong tháng ước đạt khoảng 106,2 triệu con, tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng con giống tôm sú ước đạt 48,6 triệu con, tăng 4,02%; tôm thẻ chân trắng ước đạt 57,6 triệu con, tăng 4,88%.

3. Thương mại, dịch vụ

Du lịch là một trong những điểm sáng trong tháng 4, với sự kiện Bà Rịa – Vũng Tàu đón tiếp tàu du lịch 5 sao Queen Elizabeth đã cập cảng SSIT mang theo hơn 1.800 du khách đa quốc tịch nhập cảnh góp phần quảng bá hình ảnh địa phương đến du khách. Hầu hết các hoạt động thương mại, dịch vụ đã phục hồi tương đối tốt, mức tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 33.589,8 tỷ đồng, tăng 13,86%

¹ Đăng ký sang tên 12 trường hợp, lũy kế 60 trường hợp; thay máy 01 trường hợp, lũy kế 20 trường hợp; cấp 66 giấy chứng nhận an toàn khai thác, lũy kế 465 trường hợp; cấp 153 giấy chứng nhận ATTP tàu cá, lũy kế 297 trường hợp; cấp mới (lũy kế 28 trường hợp và cấp lại lũy kế 42 trường hợp; thực hiện xóa đăng ký 523 tàu cá (gồm: 04 tàu do bán ngoài tỉnh, 519 tàu chìm, giải bán)...

so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 21.359,0 tỷ đồng, tăng 14,18% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước 4.107,6 tỷ đồng, tăng 14,41%; doanh thu ngành du lịch lữ hành ước tính 74,2 tỷ đồng, tăng 2,5 lần; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước 8.049,0 tỷ đồng, tăng 12,18%; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 4.644,9 triệu USD, giảm 10,39%.

3.1 Bán lẻ hàng hóa

Chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ lễ kéo dài, nhu cầu tiêu dùng trở nên sôi động và nhộn nhịp hơn. Hàng loạt các siêu thị, trung tâm thương mại như Lotte Mart Vũng Tàu, hệ thống Win-mart+, Coopmark Bà Rịa, Vũng Tàu... đưa ra chương trình khuyến mãi kích cầu. Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được tuyên truyền với nhiều hình thức phù hợp, hiệu quả. Doanh thu bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh tháng 4 ước tính 5.301,4 tỷ đồng, tăng 1,89% so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ là 16,33%. Lũy kế 4 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước 21.359 tỷ đồng, tăng 14,18% so với cùng; trong đó: nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 8,77%; hàng may mặc tăng 1,43%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 19,80%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 13,12%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,07%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 6,98%; nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 4,07%; xăng, dầu các loại tăng 33,11%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 24,28%; kim loại quý, vàng, bạc, đá quý tăng 17,08 %; hàng hóa khác tăng 13,72%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 1,46%.

3.2 Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Trong kỳ nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương 10/3; 30/4 & 1/5 sẽ tạo ra những tín hiệu lạc quan cho ngành du lịch tăng trưởng. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4 ước tính 992 tỷ đồng, tăng 4,63% so với tháng trước và tăng 16,40% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu dịch vụ lưu trú ước 416,5 tỷ đồng, tăng 5,09% so với tháng trước và tăng 20,43% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống ước tính 575,5 tỷ đồng, tăng 4,30% so tháng trước và tăng 13,65% so cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính 4.107,6 tỷ đồng, tăng 14,41% so với cùng kỳ năm trước.

3.3 Du lịch lữ hành

Du lịch và lữ hành là một trong những nguồn động lực có vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Bà Rịa-Vũng Tàu đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về du lịch quốc tế và nội địa, được dự báo sẽ tiếp tục trong thời gian tới. Sự kiện tàu du lịch 5 sao Queen Elizabeth của hãng tàu lâu đời nhất nước Anh - Cunard đã cập cảng SSIT mang theo hơn 1.800 du khách đa quốc tịch nhập cảnh Bà Rịa-Vũng Tàu với đa số khách trên tàu đến từ Anh, Mỹ,

Úc... được tham quan các làng nghề truyền thống, nét đẹp văn hóa của người Việt Nam mang đến nhiều tín hiệu lạc quan. Thương hiệu du lịch biển Bà Rịa - Vũng Tàu đã in đậm dấu ấn với du khách nội địa từ TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, các tỉnh của khu vực Đông Nam bộ và khách nội tỉnh. Đây là tín hiệu cho thấy, du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu đang tiếp tục phục hồi mạnh mẽ và khẳng định điềm đến hàng đầu của du lịch cả nước. Doanh thu ngành du lịch lữ hành tháng 4 ước tính 23 tỷ đồng, tăng 10,47% so tháng trước và tăng gấp 2,9 lần so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm ước 74,2 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

3.4 Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trong tháng ước đạt 916,7 triệu USD, bằng 68,08% so tháng cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 4.644,9 triệu USD, giảm 10,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: xuất khẩu giảm 15,47%; nhập khẩu giảm 5,08%; cán cân thương mại hàng hóa ước tính nhập siêu 35, 26 triệu USD.

Xuất khẩu hàng hóa: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.241,5 triệu USD, giảm 15,47% so với cùng kỳ năm trước. Một số hàng hóa chủ yếu giảm: giày, dép các loại giảm 4,12%%; sắt thép giảm 31,66%; sản phẩm từ sắt thép giảm 44%; hàng dệt, may giảm 52,03%, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 41,09%... Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu chính, chiếm 61,17% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

Nhập khẩu hàng hóa: kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.403,4 triệu USD, giảm 5,08% so với cùng kỳ. Một số hàng hóa chủ yếu giảm: phân bón các loại giảm 18,87%; sản phẩm hóa chất giảm 34,36%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 44,95%; sắt thép các loại giảm 38,92%; lúa mì giảm 22,19%; xơ, sợi dệt các loại giảm 53,03% ... Thị trường nhập khẩu, Châu Á chiếm 66,71% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

4. Vận tải, kho bãi

Hoạt động kinh doanh vận tải biển năm 2023 phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức như chỉ số thuê tàu hàng của thị trường đi xuống; tàu container quốc tế, giá cước vận tải liên tục giảm mạnh. Cùng với đó, sản lượng hàng hóa vận chuyển container tại thị trường nội địa luôn ở mức thấp, trong khi nguồn cung tàu tuyến nội địa gia tăng. Lạm phát cao và gia tăng ở nhiều quốc gia cùng với suy thoái toàn cầu đã ảnh hưởng tới sức mua hàng hoá. Nguồn hàng có nguy cơ suy giảm bởi các yếu tố đầu vào của thị trường và số lượng đơn 8 hàng sụt giảm khiến các nhà máy phải hoạt động cầm chừng, đóng cửa... Các yếu tố trên đã ảnh hưởng không nhỏ tới ngành vận tải, kho bãi Việt Nam nói chung và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch

vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tháng 04 năm 2023 ước đạt 1.766 tỷ đồng, tăng 7,6% so với tháng trước và tăng 5,46% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 6.386,94 tỷ đồng, giảm 1,39% so với cùng kỳ.

4.1 Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách ước tính tháng 4 là 88,27 tỷ đồng, tăng 3,01% so với tháng trước và tăng 9,32% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm là 367,18 tỷ đồng, tăng 10,02% so với cùng kỳ; trong đó: vận tải hành khách đường bộ 365,15 tỷ đồng, tăng 10,04%; vận tải hành khách đường sông 641,9 triệu đồng, bằng 96,25%; vận tải hành khách đường biển ước đạt 1.391 triệu đồng, tăng 12,29%. Khối lượng vận chuyển hành khách ước tính tháng 4 là 2,09 triệu lượt hành khách, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 9,45% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng là 8,93 triệu lượt HK, tăng 7,07% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách tháng 4 ước đạt 141,63 triệu lượt KH.KM, bằng 100,66% so với tháng trước và tăng 10,22% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng ước đạt 606,96 triệu lượt KH.KM, tăng 7,72% so với cùng kỳ.

4.2 Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4 ước tính 440,41 tỷ đồng, bằng 93,63% so với tháng trước, bằng 95,02% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 1.757,16 tỷ đồng, bằng 98,2% so với cùng kỳ; trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.292,7 tỷ đồng, tăng 5,41% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đường biển ước đạt 31,9 tỷ đồng, tăng 0,43% so với cùng kỳ và vận tải hàng hóa đường sông đạt 432,5 tỷ đồng, bằng 81,41% so với cùng kỳ. Một số doanh nghiệp vận tải hàng hóa có doanh thu 4 tháng đầu năm thấp so với cùng kỳ như: Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress giảm 18,67%; Công ty CP vận tải Phú Mỹ... Khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 4 ước đạt 4,18 triệu tấn, bằng 98,81% so với tháng trước và tăng 11,71% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng ước đạt 15,91 triệu tấn, tăng 6,37% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tháng 4 ước đạt 258,22 triệu tấn.Km, bằng 89,56% so với tháng trước và bằng 78,59% so với cùng kỳ; Lũy kế 4 tháng ước đạt 1.095,3 triệu tấn.Km, bằng 91,35% so với cùng kỳ. Nhiều doanh nghiệp hoạt động ngành vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có doanh thu nhờ vào vận chuyển sắt thép đi Đồng Nai, Bình Dương và các tỉnh miền tây. Tuy nhiên, năm 2023 sản lượng thép tại các doanh nghiệp sản xuất vẫn giảm do ít đơn hàng, sự cạnh tranh gay gắt tại thị trường nội địa, các chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất, tỷ giá leo thang đã ảnh hưởng tiêu cực tới việc xuất khẩu sắt thép và ảnh hưởng xấu tới hoạt động vận tải hàng hóa trên địa bàn.

4.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng 4 ước tính 1.235,68 tỷ đồng, tăng 14,01% so với tháng trước và tăng 9,45% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng

đầu năm là 4.257,19 tỷ đồng, bằng 97,9% so với cùng kỳ. Đây là lĩnh vực chiếm tỷ trọng khoảng 66% trong ngành vận tải, kho bãi nên đã tác động tới tốc độ tăng chung của toàn ngành. Một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thu hút khách hàng dẫn đến doanh thu thấp làm tốc độ tăng trưởng chung của lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm như: Công ty TNHH cảng Quốc tế Cái Mép giảm 47,76%, Công ty Cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông, lâm sản và phân bón Bà Rịa giảm 12,55%, Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link giảm 23,05%; Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ container quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA giảm 29,27%; Công ty TNHH dịch vụ kho vận PTL giảm 78,49%.

4.4 Bưu chính - chuyển phát

Doanh thu dịch vụ bưu chính - chuyển phát tháng 4 đạt 1,63 tỷ đồng, tăng 16,01% so với tháng trước và tăng 27,24% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng ước đạt 5,41 tỷ đồng, tăng 5,98% so với cùng kỳ. Mức tăng do tác động chính từ Công ty cổ phần Hai Bốn Bảy - chi nhánh tại Vũng Tàu ước tháng 4 tăng 35,71% so với cùng kỳ. Hiện nay, hình thức mua hàng online ngày càng phát triển do có nhiều lợi ích như: hạn chế nguồn lây nhiễm, cách thức mua hàng đơn giản, đánh giá chất lượng sản phẩm qua những phản hồi của khách hàng đã mua trước, giảm giá.

4.5 Hàng hóa thông qua cảng

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng ước tính tháng 4 đạt 6,55 triệu TTQ, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 8,09% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng ước đạt 22,03 triệu TTQ, bằng 90,51% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng hàng container có sự sụt giảm mạnh so với cùng kỳ. Dự tính sang quý II khối lượng hàng hoá thông qua cảng bằng tàu biển sẽ tăng do sự hồi phục nhu cầu tiêu dùng từ các nước nhập khẩu, Trung Quốc mở cửa trở lại... Cuối tháng 3 vừa qua, siêu tàu container OOCL Spain với sức chở 24.188 TEU của hãng tàu Hồng Kông OOCL trên chuyến hành trình đầu tiên kết nối Á - Âu đã cập cảng Gemalink. Đây là một trong những siêu tàu container lớn nhất thế giới, vừa xuất xưởng năm 2023 và cũng là tàu container lớn nhất từ trước đến nay cập hệ thống cảng Việt Nam. Sự kiện này đánh dấu mốc mới không chỉ cho cảng Gemalink mà còn là cho cảng Cái Mép - Thị Vải và ngành hàng hải Việt Nam nói chung

5. Tài chính, ngân hàng

Thu nội địa giảm 18,26% chủ yếu do thu tiền sử dụng đất, thuế bảo vệ môi trường giảm, thu thuế từ các doanh nghiệp giảm do giảm lợi nhuận; thu thuế xuất nhập khẩu giảm 18,40% chủ yếu do phát sinh nguồn thu xuất nhập khẩu năm 2022 là 1.192 tỷ đồng; thu dầu thô giảm 19,21% so cùng kỳ. Chi ngân sách địa phương tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước trên địa bàn. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu cấp tín

dụng và đảm bảo tỷ lệ an toàn với vốn vay; nợ xấu tiếp tục được kiểm soát.

Thu chi ngân sách: tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính 4 tháng đầu năm là 31.087,7 tỷ đồng, ước đạt 35,1% so với dự toán và bằng 82,29% so với cùng kỳ; trong đó: thu dầu thô 11.146,1 tỷ đồng, bằng 80,79% so với cùng kỳ; thu nội địa ước đạt 14.178,6 tỷ tăng bằng 83,79%; riêng thu thuế xuất nhập khẩu giảm 18,40%. Tổng chi ngân sách địa phương ước 4 tháng đầu năm là 6.014,6 tỷ đồng, đạt 22,2% so với dự toán, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: chi đầu tư phát triển tăng 64,02%; chi thường xuyên tăng 5,06%. Thu ngân sách địa phương được hưởng 4 tháng đầu năm là 7.707,9 tỷ đồng, đạt 35,24% so với dự toán và giảm 16,59% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương 6.014,6 tỷ đồng, đã đảm bảo đủ nguồn ngân sách đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán.

Ngân hàng: hoạt động huy động vốn ước đến cuối tháng 4 năm 2023 đạt 174.600 tỷ đồng, tăng 2,87% so với cuối năm 2022, tăng 0,92% so với tháng 03/2023. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động, đạt 156.400 tỷ đồng, chiếm 89,58% trong tổng nguồn vốn huy động; tiền gửi bằng ngoại tệ đạt 18.200 tỷ đồng, chiếm 10,42% trong tổng nguồn vốn huy động². Đến cuối tháng 4, đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế trên địa bàn khoảng 157.200 tỷ đồng, tăng 2,91% so với đầu năm và tăng 0,75% so với tháng trước. Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 52,16% tổng dư nợ, cho vay trung dài hạn chiếm 47,84% tổng dư nợ. Dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng chiếm 95,67% tổng dư nợ, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 4,33% tổng dư nợ. Nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD trên địa bàn đến cuối tháng 4/2023 ở mức 2.500 tỷ đồng, chiếm 1,59% trong tổng dư nợ toàn địa bàn.

6. Đầu tư, xây dựng

Hoạt động đầu tư trong những tháng đầu năm tập trung chủ yếu vào việc triển khai kế hoạch vốn đầu tư, các công trình mới được bố trí vốn đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư. Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm chỉ bằng 22,44% so với kế hoạch năm và tăng 4,77% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 4 là 825 tỷ đồng tăng 6,28% so với tháng trước, tăng 19,40% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng 2.863,1 tỷ đồng, tăng 4,77% so với cùng kỳ năm trước và bằng 22,44 % so với kế hoạch năm, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 2.344,3 tỷ đồng, tăng 10,81% so với cùng kỳ năm

² Tiền gửi ngoại tệ trên địa bàn chủ yếu là của các công ty trong ngành dầu khí và tập trung tại một số chi nhánh TCTD trên địa bàn như: NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Vũng Tàu (9.100 tỷ đồng), NHTMCP Công thương chi nhánh BR-VT (1.720 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh VT-CD (750 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh BR-VT (600 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Phú Mỹ (480 tỷ đồng), NHTMCP Liên doanh Việt – Nga (400 tỷ đồng),...

trước và bằng 21,09% so với kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước 518,7 tỷ đồng, giảm 15,53% so với cùng kỳ năm trước và bằng 45,42% so với kế hoạch năm. Xác định hạ tầng giao thông hoàn thiện sẽ là động lực thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, do đó năm 2023 tập trung nguồn lực triển khai các dự án đầu tư hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để nâng cao năng lực cảng Cái Mép-Thị Vải; khởi công các công trình giao thông trọng điểm như: cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu, cầu Phước An, đường ven biển 994, đường Vành đai 4.

Một số chủ đầu tư có vốn lớn (trên 100 tỷ) có tỷ lệ giải ngân cao hơn tỷ lệ giải ngân chung của tỉnh như: BQLDA giao thông khu vực cảng Cái Mép-Thị Vải, UBND huyện Châu Đức, Tòa án nhân dân tỉnh, UBND H.Đất Đỏ, UBND TX Phú Mỹ, UBND H.Long Điền... Một số chủ đầu tư có vốn lớn (trên 100 tỷ) có tỷ lệ giải ngân cao hơn tỷ lệ đã cam kết như: BQLDA giao thông khu vực cảng Cái Mép-Thị Vải, UBND H.Châu Đức, UBND TX Phú Mỹ, UBND H.Long Điền, Sở Văn hóa và Thể thao, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn, Công an tỉnh.

7. Giá cả

Trong bối cảnh quốc tế vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất định, suy thoái kinh tế và lạm phát dự kiến vẫn cao hơn mức trước Covid-19. Các căn hộ cho thuê tại nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đã tăng giá từ 10 -20% là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 tăng 0,31% so với tháng trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, giá tiêu dùng tăng 1,72% so với cùng kỳ năm 2022.

7.1 Chỉ số giá tiêu dùng: tháng 4 năm 2022 tăng 0,31% so với tháng trước. Chỉ số giá một số nhóm hàng tháng 4 so với tháng trước như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống: giảm 0,85% trong đó: lương thực tăng 0,32%, chỉ số giá bột mì tăng 2,96%, ngũ cốc khác tăng 0,37%; thực phẩm giảm 1,86% do giá thịt heo giảm 2,97% giảm khoảng 5.000 đồng/kg, so với giá bình quân của tháng 3 năm 2023 do nguồn cung nhiều có nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào chăn nuôi, thịt gia cầm giảm 1,24% trong đó thịt gà giảm 1,49%; rau tươi khô và chế biến giảm 12,16% thời tiết thuận lợi đồng thời đến vụ thu hoạch hàng hoá đa dạng nhu cầu tiêu dùng ít hàng. Ăn uống ngoài gia đình tăng 1,04% so với tháng trước do giá ăn ngoài gia đình tăng 1,53%.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: tăng 2,27% do giá nhà ở cho thuê trong tháng tăng 4,69% do chủ nhà tăng giá theo hợp đồng từ 10% - 15% hàng năm và nhu cầu nhiều nên giá cho thuê tăng và dịch vụ sửa nhà tăng 1,58%.

Giao thông: tăng 1,16% do giá xăng dầu được điều chỉnh liên tục tác động nhóm giao thông tăng 1,16%. Tính bình quân tháng 4 năm 2023 mặt hàng xăng dầu tăng so với tháng trước, cụ thể: dầu diesel giảm 1,92% (giảm 384

đồng/lít; giá xăng tăng 1,1% (tăng 250 đồng/lít).

Các nhóm hàng khác: tương đối ổn định so với tháng trước.

7.2 Chỉ số giá vàng: tháng 4 năm 2023 tăng 0,22% so với tháng trước theo biến động của giá vàng thế giới; tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,25% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, giá vàng tăng 2,93%.

7.3 Chỉ số giá đô la Mỹ: tháng 4 năm 2023 giảm 0,88% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước và chỉ số 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước.

8. Các vấn đề xã hội

8.1 An sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Tổng nguồn vốn cho vay hộ nghèo tính đến ngày 15/4/2023 là 188.668 triệu đồng, trong đó nguồn vốn Trung ương 74.856 triệu đồng, nguồn vốn địa phương 113.812 triệu đồng; dư nợ cho vay giảm nghèo là 183.958 triệu đồng/4.741 hộ vay. Trong tháng, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã xét duyệt cho 49 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo vay với số tiền 2.391 triệu đồng, cụ thể: doanh số cho vay bằng nguồn vốn trung ương 195 triệu đồng/05 hộ mới thoát nghèo vay; doanh số cho vay hộ nghèo bằng nguồn vốn địa phương 2.196 triệu đồng/44 hộ vay, trong đó: hộ nghèo 1.620 triệu đồng/32 hộ, hộ mới thoát nghèo 576 triệu đồng/12 hộ vay.

Việc làm cho người lao động: trong tháng, đã thực hiện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh 102 giấy phép, trong đó cấp mới 68 trường hợp; gia hạn 28 trường hợp; cấp lại 06 trường hợp; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho 03 trường hợp. Ban hành Quyết định trợ cấp thất nghiệp cho 1.413 người lao động với số kinh phí trợ cấp là 37,4 tỷ đồng. Trả lời, hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động cho hơn 56 lượt tổ chức, cá nhân sử dụng lao động và người lao động; xem xét và có công văn trả lời cho 13 hồ sơ đăng ký Nội quy lao động; hướng dẫn Thỏa ước lao động tập thể của 21 doanh nghiệp.

Phòng chống tệ nạn xã hội: tại Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy tỉnh từ ngày 13/3/2023 đến 14/4/2023, số học viên quản lý đầu kỳ 695 học viên, trong đó: học viên cai nghiện bắt buộc 500, người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định 130, học viên cai nghiện tự nguyện 65. Số học viên tiếp nhận trong kỳ 90; số học viên hoàn thành thời gian cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng 63. Tổng số học quản lý cuối kỳ 722 học viên, trong đó: học viên cai nghiện bắt buộc 521, người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định 136, học viên cai nghiện tự nguyện 65 học viên. Tổ chức giám sát công tác di chuyển 47 học viên (đợt 2 năm 2023) của Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy từ cơ sở 1 về cơ sở 2.

Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống mại dâm 178 tỉnh đã tiến hành kiểm tra 04 cơ sở kinh doanh dịch vụ trong đó, đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 cơ sở; huyện hồ sơ đề nghị Thanh tra Sở Lao động – Thương binh và Xã hội ra quyết định xử phạt các lỗi vi phạm về lao động, tiền lương 02 cơ sở.

Bảo trợ xã hội: trong tháng 4, đã thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 28.364 đối tượng, trong đó: trẻ mồ côi 286; người già neo đơn 250; người cao tuổi từ 75 đến dưới 80 và người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên 14.847; người khuyết tật đang mang thai, nuôi con nhỏ 17; người nhiễm HIV/AIDS 36; gia đình/cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi 46; người khuyết tật 10.353; hộ gia đình nuôi người khuyết tật 2.176; người nhận chăm sóc NKT 01; người đơn thân nuôi con 243; người bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo 109. Tổng kinh phí trợ cấp là 17.167.045 ngàn đồng với mức trợ cấp thấp nhất là 320.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,0) và cao nhất là 1.575.000 đồng/người/tháng (hệ số 3,5). Tiếp nhận 09 đối tượng, giải quyết thôi hưởng trợ cấp nuôi dưỡng cho 13 đối tượng. Số đối tượng hiện đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 704 người. Ngoài ra tiếp nhận nuôi dưỡng dài hạn đối với 02 trẻ lang thang vào quản lý, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em

Chính sách Người có công: trong tháng, đã tiếp nhận và xử lý 118 hồ sơ, trong đó: tiếp nhận 17 hồ sơ liệt sĩ, người hoạt động kháng chiến, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học từ các tỉnh khác chuyển đến; 97 hồ sơ mai táng phí; 02 hồ sơ đính chính thông tin liệt sĩ và người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 01 hồ sơ đề nghị di chuyển HS liệt sĩ; 01 hồ sơ hưởng trợ cấp hàng tháng cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; cấp đổi và cấp lại 25 giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và giấy chứng nhận thương binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH. Giới thiệu 08 hồ sơ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đi khám giám định y khoa; hoàn trả 12 hồ sơ không đủ điều kiện; tham mưu lãnh đạo Sở ra 27 quyết định thờ cúng liệt sĩ.

8.2 Y tế

Ngộ độc thực phẩm và phòng chống dịch bệnh thông thường: từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Công tác giám sát dịch bệnh trong tháng 4 vẫn tiếp tục được thực hiện chặt chẽ. Trong tháng 4 toàn tỉnh ghi nhận 5 bệnh truyền nhiễm, trong đó 4 bệnh có số ca mắc rải rác, không gây dịch và 1 bệnh có số ca mắc cao, không có bệnh nhân tử vong: viêm gan virus B 2; quai bị 2; thủy đậu 64; tay chân miệng 20; sốt xuất huyết 83.

Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh: từ ngày 01/01/2023 đến nay toàn tỉnh ghi nhận 103 ca mắc, 00 ca tử vong. Lũy tích từ khi dịch khởi phát đến nay (tính từ ngày 28/06/2021), toàn tỉnh ghi nhận 136.314 ca mắc, có 135.784 người khỏi bệnh (chiếm 99,65%), 483 ca tử vong (chiếm 0,35%).

Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được phân bổ tổng cộng 57.000 liều vắc xin phòng COVID-19 để tiêm trong 6 tháng đầu năm 2023. Tính đến hiện tại, tỉnh đã tiếp nhận 37.000 liều/57.000 liều vắc xin để tiêm trong tháng 03/2023 và tháng 04/2023; số vắc xin còn lại (20.000 liều) dự kiến được chuyển vào kho Viện Pasteur Tp.HCM vào cuối tháng 04/2023, TT KSBT tỉnh tiếp nhận và cấp phát cho các địa phương để tiêm trong tháng 05/2023 và tháng 06/2023.

HIV/AIDS: tính đến ngày 31/03/2023, số trường hợp nhiễm HIV tích lũy là 5.365 người (số hiện còn sống là 3.239 người), số bệnh nhân AIDS tích lũy đến hiện tại là 3.532 người, số người nhiễm HIV tử vong tích lũy là 2.126 trường hợp; số cơ sở điều trị Methadone là 03 cơ sở; tổng số bệnh nhân đang điều trị 403 người; số cơ sở cấp phát Methadone/số huyện thị thành: 04/04 (gồm các cơ sở huyện Xuyên Mộc, huyện Châu Đức, huyện Đất Đỏ, thị xã Phú Mỹ).

Công tác tiêm chủng mở rộng: số trẻ được tiêm phòng uốn ván sơ sinh 1.369 trẻ, số cộng dồn 4.150, đạt tỷ lệ 27,23%; số trẻ được tiêm vắc xin VNNB3 cho trẻ đã tiêm đủ 02 liều Viêm não Nhật Bản 1.838 trẻ, số cộng dồn 5.124, đạt tỷ lệ 34,19%; số trẻ được tiêm đủ 2 liều Viêm não Nhật Bản cho trẻ ≥ 12 tháng 2.032 trẻ, số cộng dồn 5.174, đạt tỷ lệ 35,34%; số trẻ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ ≥ 18 tháng 1.800 trẻ, số cộng dồn 5.502, đạt tỷ lệ 36,45%; số trẻ tiêm MR (vắc xin tổng hợp nhằm phòng chống bệnh sởi và rubella) cho trẻ ≥ 18 tháng 1.972 trẻ, số cộng dồn 6.755 trẻ, đạt tỷ lệ 44,76%; số phụ nữ có thai tiêm đủ liều vắc xin uốn ván 1.221 mũi, số cộng dồn 4.658, đạt tỷ lệ 30,28%. Không để xảy ra các bệnh bại liệt, bạch hầu, ho gà, sởi uốn ván sơ sinh.

8.3 Văn hóa, thể thao

Hoạt động tuyên truyền, cổ động, triển lãm: trong tháng, đã thực hiện in, lắp dựng 148m² pano; 240m banner phướn; thay mới 120 cây cờ chuỗi nhiều màu, 32 cờ phướn, cờ tổ quốc, cờ Đảng tuyên truyền chủ đề “Kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2023) và 137 năm Ngày Quốc tế lao động (01/5/1886-01/5/2023)” đặt tại Trung tâm Văn hóa tỉnh và Trung tâm Hành chính tỉnh. Nhân bản và phát hành đến các huyện, thị, thành phố: 60 tấm tranh cổ động nội dung “Kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước và 137 năm Ngày Quốc tế Lao động” do Cục Văn hóa cơ sở phát hành. Xây dựng và tập dợt chương trình tuyên truyền lưu động Kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước với chủ đề: “Đất nước trọn niềm vui”, gồm 11 tiết mục ca múa và kịch tuyên truyền “Chủ quan là tai nạn”. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện ghi hình phát sóng chương trình Đờn ca tài tử trong chuyên mục “Giai điệu quê hương” Quý II năm 2023; xây dựng kế hoạch tổ chức chương trình Giao lưu các câu lạc bộ Đờn ca tài tử quý II năm 2023; câu lạc bộ Thơ ca Hương Biển tổ chức giao lưu với câu lạc bộ Thơ lục bát Đất Phương Nam - Quận 3 – TP.Hồ Chí Minh.

Thư viện: trong tháng, Thư viện tỉnh đã tổ chức 02 cuộc thi “Quyển sách tôi yêu” lần thứ V và cuộc thi vẽ tranh theo sách với chủ đề “Trang sách ước

mo”. Cấp mới 22 thẻ bạn đọc, phục vụ 71.642 lượt bạn đọc/300.403 lượt tài liệu; bổ sung báo, tạp chí 1.295 bản/116 tên phục vụ luân chuyển cho 10 đơn vị cơ sở trong toàn tỉnh với 2.000 bản sách, phục vụ được 6.000 lượt bạn đọc và 18.000 lượt tài liệu. Phối hợp với các trường học tổ chức chương trình Hội sách và Lưu động và với Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao TP.Bà Rịa tổ chức luân chuyển 1.000 bản sách đến 10 tủ sách khu dân cư thuộc Đề án Phát triển Văn hóa đọc năm 2023. Bên cạnh các hoạt động phục vụ bạn đọc tại chỗ, Thư viện tỉnh còn tăng cường khuyến khích bạn đọc sử dụng các dịch vụ trực tuyến như: cấp thẻ, hoạt động cho mượn và trả sách trực tuyến. Duy trì và phát huy hiệu quả công tác phục vụ bạn đọc trực tuyến trong toàn tỉnh, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu sách báo qua website và fanpage của thư viện, ... phát huy công tác tuyên truyền, giới thiệu sách báo qua các hình thức video clip, booktrailer và các kênh thông tin trực tuyến khác.

Bảo tàng tỉnh: tháng 04, tổng số khách tham quan Bảo tàng - Di tích ước đạt 27.090 lượt khách, trong đó có 1.500 lượt khách người nước ngoài, cụ thể: Nhà trưng bày bảo tàng: 4.674 lượt mua vé và 2.461 lượt miễn phí; Di tích Bạch Dinh: 15.713 lượt mua vé và 799 lượt miễn phí; Di tích Trận địa pháo Núi Lớn: 1.600 lượt (không thu phí); Tổng số khách miễn phí là 4.860 lượt... Tiếp tục phối hợp với Trung tâm khảo cổ học Nam Bộ triển khai giám sát, bảo vệ hiện trường khai quật giai đoạn mở rộng di tích Thành Đá Trắng, tính đến ngày 10/4/2023 đã khai quật 04 hố (10m x20m) bằng diện tích 800m². Đào 20 hố thám sát (2mx1m) bằng diện tích 40m². Hiện vật phát hiện bao gồm một số mảnh đất nung, sành, sứ, công cụ sắt, tiền cổ thời Minh (Trung Hoa).

Nghệ thuật biểu diễn: trong tháng 4, nhà hát tỉnh biểu diễn phục vụ 09 suất, ước tính 10.000 lượt người xem, đặc biệt là 04 suất tại Sân lễ hội Làng III, Khu làng dân tộc III – Ban quản lý Khu các làng dân tộc (Đồng Mô - Sơn Tây - Hà Nội). Chương trình biểu diễn tạo được màu sắc, nét riêng, mang nội dung về Biển – Đảo, tình yêu thiên nhiên, đất nước, văn hóa, con người Việt Nam, giới thiệu những thành tựu, tiềm năng của tỉnh được Ban tổ chức, khán giả nhận định và đánh giá cao. Ngoài ra, theo yêu cầu của đại diện một số Làng người đồng bào dân tộc, Nhà hát tỉnh biểu diễn 01 suất (với thời lượng 30 phút) phục vụ trên 500 người đồng bào dự xem.

Thể thao: đến tháng 4, đã tổ chức 56 giải thể thao, trong đó: 25 giải thể thao cấp tỉnh và mở rộng; 15 giải thể thao phối hợp với các Sở, ban, ngành; đăng cai tổ chức 16 giải thể thao quốc gia. Đối với thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp, tổ chức thành công 04/16 giải quốc gia (cờ vua, wushu, bi sắt, bóng rổ); đã tham gia thi đấu 12 giải thể thao với tổng số huy chương đạt được 70 huy chương (14 HCV, 09HCB, 47HCB). Ban hành 13 Quyết định cử vận động viên tỉnh tham gia tập huấn các đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia năm 2023

của các môn: Judo, Wushu, Điền kinh, Boxing; 10 Quyết định cử đội tuyển tham gia thi đấu các giải thể thao thành tích cao. Trong năm 2023 dự kiến sẽ tham gia thi đấu 25 giải vô địch quốc gia; 28 giải vô địch trẻ quốc gia; 15 giải Cúp và câu lạc bộ quốc gia; 08 giải Khu vực, cụm và mở rộng; 06 giải quốc tế; 02 giải thể thao dân tộc và quần chúng quốc gia.

8.4 Tai nạn giao thông

Trong tháng 4, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông, giảm 6,45% so với tháng trước và giảm 25,64% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: va chạm 11 vụ, ít nghiêm trọng 5 vụ, nghiêm trọng 13 vụ; rất nghiêm trọng 0 vụ; làm chết 13 người, giảm 38,1% so cùng kỳ; bị thương 19 người, giảm 5% so cùng kỳ; ước giá trị thiệt hại tài sản 119 triệu đồng, giảm 37,37%. Lũy kế 4 tháng đầu năm đã xảy ra 120 vụ tai nạn giao thông, giảm 15,49% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: va chạm 46 vụ, giảm 4,17%; ít nghiêm trọng 1 vụ, tăng 66,67%; nghiêm trọng 56 vụ, giảm 31,71%; làm chết 62 người, giảm 30,34%, bị thương 78 người, giảm 12,36%; hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 766,5 triệu đồng, tăng 19,39%.

8.5 Môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền phạt 46 triệu đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm, phát hiện 7 vụ vi phạm, xử phạt 7 vụ, tổng số tiền xử phạt 226 triệu đồng; tham mưu UBND tỉnh ban hành 01 quyết định khắc phục hậu quả với biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là 1.965.040.490 đồng

Trên đây là những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu./.

Nơi nhận:

- TCTK (để b/c);
- Tạp chí CSSK;
- Tỉnh ủy (để b/c); - HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- CTK tỉnh ĐN, BD, TN, TP.HCM;
- Sở/ngành: KH-ĐT, GTVT, CT, TC, Thuế;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng NV;
- Lưu: VT, TH.

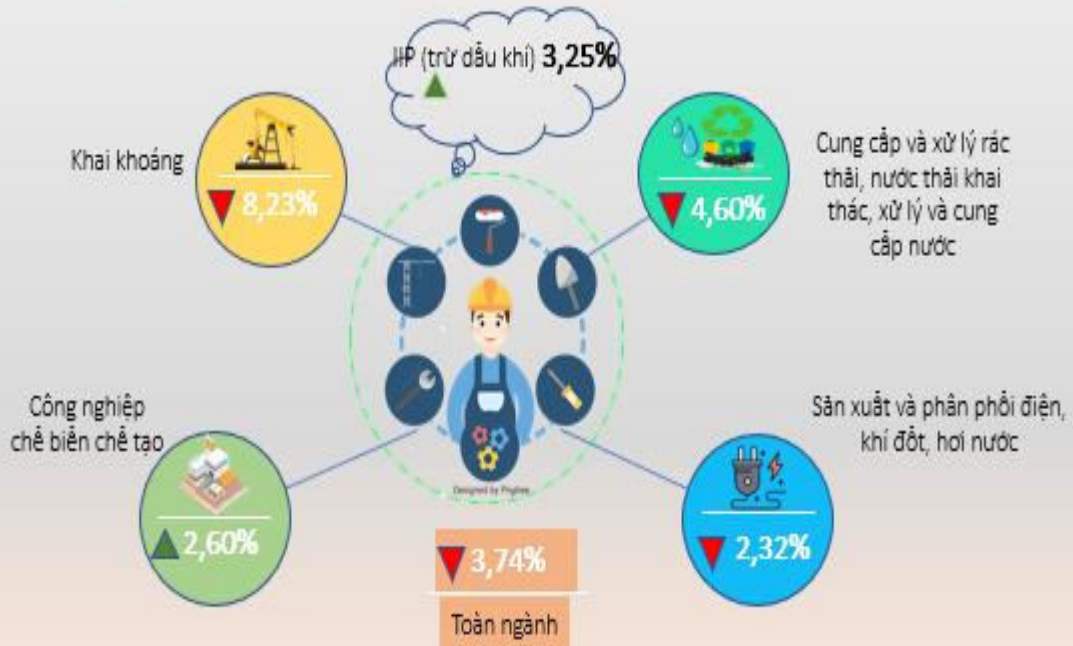
**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



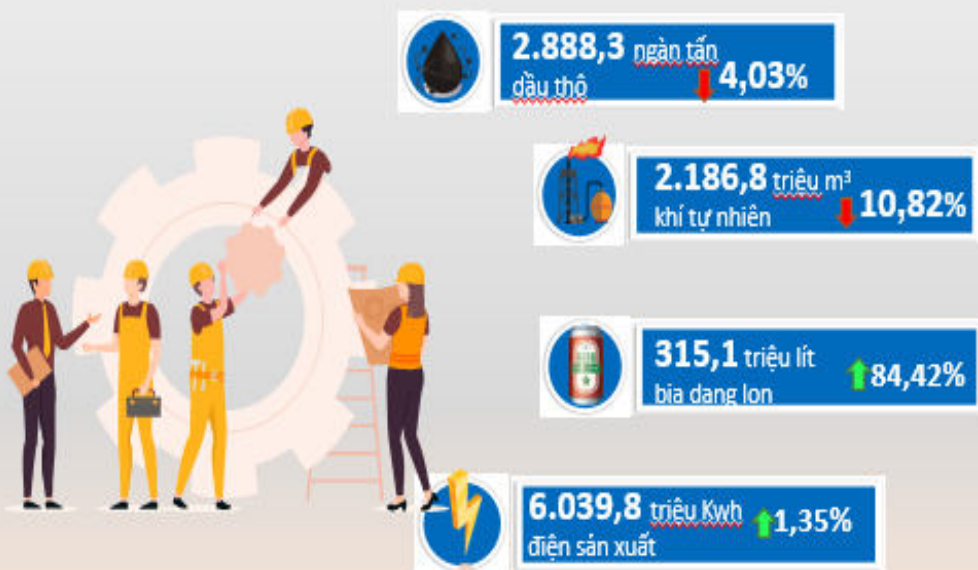
Đỗ Danh Thành

KINH TẾ - XÃ HỘI 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

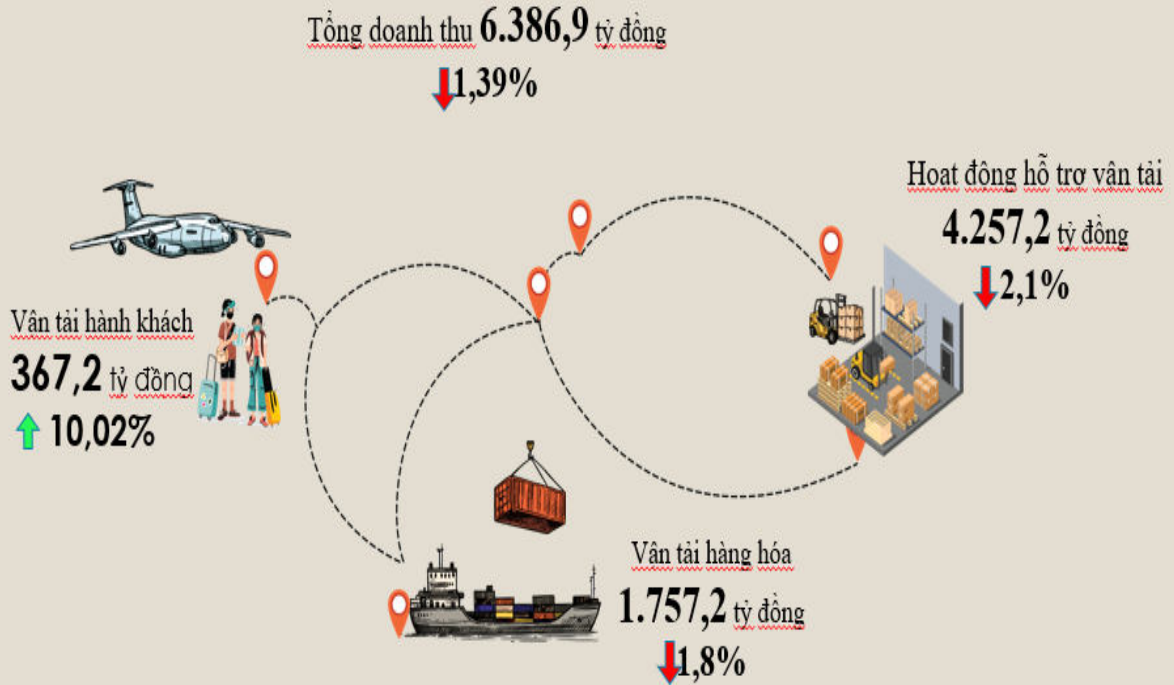
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



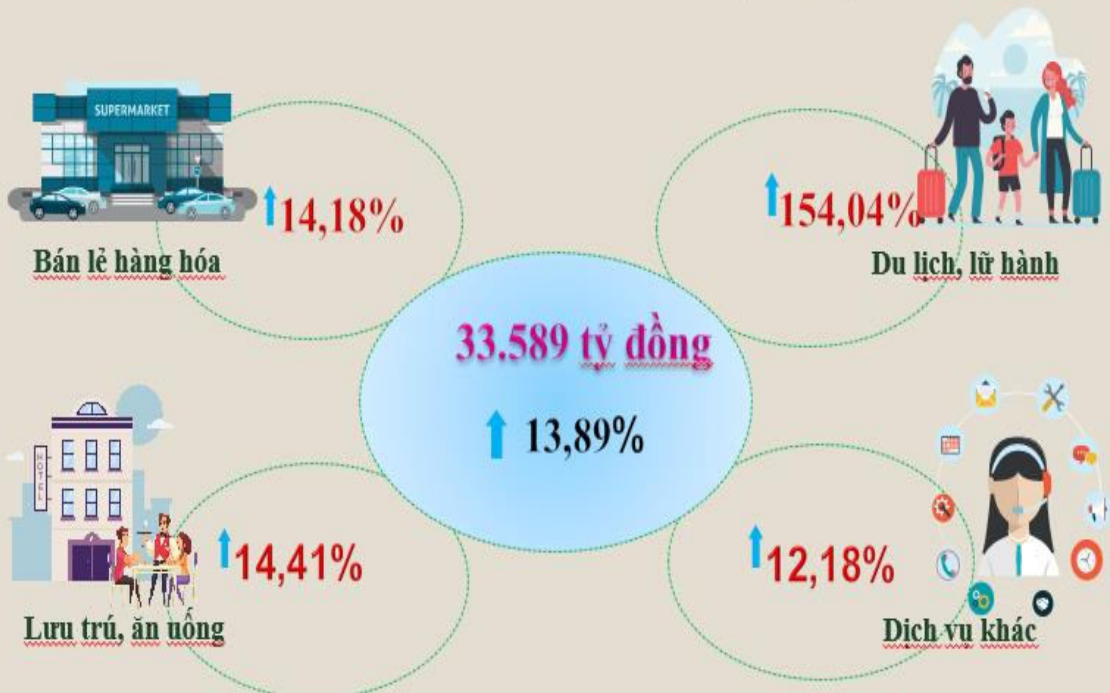
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI



DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa (Ha)	7.156,9	7.333,7	102,47
Lúa đông xuân	7.156,9	7.333,7	102,47
Các loại cây khác (Ha)			
Bắp (ngô)	956,3	949,4	99,28
Đậu phộng (lạc)	184,7	192,9	104,43
Khoai lang	14,1	13,9	98,67
Rau các loại	1.639,6	1.633,8	99,65
Đậu các loại	88,7	92,5	104,29

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 năm 2023	Tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023
	So với cùng kỳ năm 2022			
Toàn ngành công nghiệp	100,92	99,67	101,39	96,26
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	113,66	104,69	111,19	103,25
Khai khoáng	91,43	95,02	93,01	91,77
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	91,39	95,01	92,98	92,63
Khai khoáng khác	104,22	100,16	99,61	88,68
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,90	108,17	112,14	102,60
Sản xuất, chế biến thực phẩm	111,82	110,33	110,57	117,77
Sản xuất đồ uống	155,67	101,03	182,92	184,42
Dệt	130,38	119,82	149,24	125,52
Sản xuất trang phục	541,75	135,42	496,63	84,76
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	64,17	104,51	106,44	61,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	139,49	95,55	130,35	121,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	105,54	102,60	100,87	91,08
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	133,49	141,67	105,02	113,87
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	130,85	129,33	109,47	94,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	77,36	99,81	101,15	85,39
Sản xuất kim loại	106,30	122,85	98,65	102,38
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	97,93	108,39	102,84	102,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	122,80	101,89	128,29	122,75
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,65	284,79	97,94	30,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	231,84	61,96	142,92	144,08
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	67,53	103,26	67,87	60,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79,43	97,87	84,17	77,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	205,06	68,09	100,89	178,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	136,75	89,92	107,40	97,68
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,80	97,30	103,50	95,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,32	100,76	102,78	100,95
Thoát nước và xử lý nước thải	102,66	97,86	104,42	103,75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	86,96	88,01	105,03	74,30

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	4 tháng
		tháng 3 năm 2023	tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023	4 năm 2023	đầu năm 2023
					So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
Dầu thô	Ngàn tấn	750,7	742,6	2.888,3	99,55	95,97
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	634,4	578,0	2.186,8	86,80	89,18
Bia dạng lon	Ngàn lít	61.786,0	62.422,0	315.121,0	182,92	184,42
Bộ com - lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	Ngàn cái					
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	44.702,9	63.329,1	188.497,1	105,02	113,87
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	22.812,9	33.104,8	95.864,1	107,73	90,49
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	296.406,6	402.662,0	1.496.212,8	87,23	105,39
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	209.137,0	260.838,0	748.591,4	105,29	84,74
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.875,1	1.674,7	6.039,8	105,62	101,35
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	782,0	794,5	2.859,0	150,19	121,75
Nước uống được	Ngàn m ³	8.482,1	8.546,2	32.579,1	102,78	100,95

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	4 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch	Tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023
					So với cùng kỳ năm 2022	
Tổng số	776,2	825,0	2.863,1	24,44	119,40	104,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	640,7	679,7	2.344,3	21,09	126,49	110,81
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	504,0	589,6	2.100,1	23,34	135,20	111,87
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn nước ngoài (ODA)						
Xổ số kiến thiết	85,8	89,2	344,7	35,43	247,61	235,82
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	135,5	145,2	518,7	45,42	94,75	84,47
Vốn cân đối ngân sách huyện	135,5	145,2	518,7	45,42	94,75	84,47
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã						

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023
	So với cùng kỳ năm 2022				
Tổng số	5.202,9	5.301,4	21.359,0	116,33	114,18
Lương thực, thực phẩm	1.556,3	1.578,3	6.528,7	114,85	108,77
Hàng may mặc	181,2	185,0	749,9	102,04	101,43
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	545,9	560,2	2.260,9	112,98	119,80
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	52,6	53,2	220,5	118,91	113,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	563,0	578,7	2.285,9	101,25	111,07
Ô tô các loại	148,1	150,9	579,1	112,56	106,98
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	175,4	177,5	732,3	104,40	104,07
Xăng, dầu các loại	782,4	797,3	3.080,0	152,83	133,11
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	125,9	128,0	521,8	128,26	124,28
Đá quý, kim loại quý	578,1	590,6	2.387,3	125,38	117,08
Hàng hoá khác	411,9	418,9	1.668,7	101,56	113,72
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82,2	82,8	343,8	102,70	101,46

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023
	So với cùng kỳ năm 2022				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	948,1	992,0	4.107,6	116,40	114,41
Dịch vụ lưu trú	396,3	416,5	1.694,0	120,43	117,24
Dịch vụ ăn uống	551,8	575,5	2.413,6	113,65	112,51
Du lịch lữ hành	20,8	23,0	74,1	296,43	254,04
Dịch vụ khác	2.145,1	2.123,9	8.049,0	103,44	112,18

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2023 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 3 năm 2023	Bình quân 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
1. Chỉ số giá tiêu dùng	109,59	101,67	101,47	100,31	101,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,60	100,78	98,93	99,15	101,60
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,55	104,90	100,97	100,32	104,59
Thực phẩm	109,06	98,92	96,67	98,14	100,87
Ăn uống ngoài gia đình	113,52	103,61	103,51	101,04	102,21
Đồ uống và thuốc lá	105,29	101,80	101,00	99,71	102,02
May mặc, giày dép và mũ nón	102,06	101,38	101,47	100,10	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,41	109,49	105,80	102,27	107,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,90	101,02	100,53	100,41	100,79
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,63	100,19	100,03	100,58
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,05	100,39	100,39	100,00	100,21
Giao thông	114,26	95,96	105,03	101,16	97,15
Bưu chính viễn thông	98,68	99,52	99,57	100,03	99,69
Giáo dục	95,56	95,13	100,32	100,02	94,99
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	94,36	94,36	100,05	100,00	94,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,04	100,38	100,20	100,15	100,37
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,69	103,07	101,17	100,55	102,73
2. Chỉ số giá vàng	174,69	96,56	99,75	100,22	102,93
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	101,50	102,68	97,60	99,12	103,31

8. Vận tải kho bãi

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 (%)	Tháng 4 năm 2023 So với cùng kỳ năm 2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023
1. Tổng doanh thu (tỷ đồng)	1.641,3	1.766,0	6.386,9	107,60	105,46	98,61
1.1 Vận tải hành khách	85,7	88,3	367,2	103,01	109,32	110,02
Vận tải đường bộ	85,2	87,7	365,15	103,00	109,38	110,04
Vận tải đường biển	0,4	0,4	1,391	107,20	111,21	112,29
Vận tải đường sông	0,2	0,2	0,6	102,56	83,81	96,25
1.2 Vận tải hàng hóa	470,4	440,4	1.757,2	93,63	95,02	98,20
Vận tải đường bộ	350,4	342,0	1.292,75	97,58	116,01	105,41
Vận tải đường biển	8,2	8,4	31,9	102,41	101,63	100,43
Vận tải đường sông	111,7	90,0	432,5	80,59	56,12	81,41
1.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải	1.083,8	1.235,7	4.257,2	114,01	109,45	97,90
1.4 Bưu chính, chuyển phát	1,4	1,6	5,41	116,01	127,24	105,98
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	6.033,5	6.552,4	22.033,85	108,60	108,09	90,51

9. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 (%)	Tháng 4 năm 2023 So với cùng kỳ năm 2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023
1. Hành khách						
Vận chuyển - Ngàn hành khách	2.068,0	2.093,3	8.925,4	101,22	109,45	107,07
Đường bộ	2.062,0	2.087,0	8.905,5	101,21	109,48	107,05
Đường biển	4,4	4,7	13,6	106,82	109,05	133,17
Đường sông	1,57	1,60	6,26	101,91	82,18	91,71
Luân chuyển - Triệu hành khách.km	140,7	141,6	607,0	100,66	110,22	107,72
Đường bộ	140,5	141,4	606,1	100,66	110,23	107,73
Đường biển	0,2	0,2	0,6	105,36	110,13	111,29
Đường sông	0,0	0,0	0,2	102,30	81,54	93,19
2. Hàng hóa						
Vận chuyển - Ngàn tấn	4.230,2	4.180,0	15.914,2	98,81	111,71	106,37
Đường bộ	3.977,0	3.954,0	14.928,0	99,42	115,30	107,79
Đường biển	81,1	83,0	313,6	102,38	101,07	100,64
Đường sông	172,1	143,0	672,6	83,09	62,08	84,02
Luân chuyển - Triệu tấn.km	288,3	258,2	1.095,3	89,56	78,59	91,35
Đường bộ	114,8	112,2	419,6	97,71	114,75	105,18
Đường biển	13,2	13,5	50,6	102,39	101,21	100,71
Đường sông	160,3	132,5	625,1	82,67	60,94	83,37

10. Tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2023	Tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 (%)	Tháng 4 năm 2023 So với cùng kỳ năm 2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023
1. Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	29	120	93,55	74,36	84,51
Đường bộ	"	31	29	120	93,55	74,36	84,51
Đặc biệt nghiêm trọng	"	0	0	0			
Rất nghiêm trọng	"	1	0	3			150,00
Nghiêm trọng	"	14	13	56	92,86	68,42	68,29
Ít nghiêm trọng	"	4	5	15	125,00	250,00	166,67
Va chạm	"	12	11	46	91,67	64,71	95,83
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
Số người chết	Người	16	13	62	81,25	61,90	69,66
Đường bộ	"	16	13	62	81,25	61,90	69,66
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
Số người bị thương	Người	23	19	78	82,61	95,00	87,64
Đường bộ	"	23	19	78	82,61	95,00	87,64
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	238,5	119,0	766,5	49,9	62,63	119,39
2. Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm	Vụ	1	3	7	300,00	150,00	100,00
Số vụ đã xử phạt	"	1	3	7	300,00	150,00	100,00
Số tiền phạt	Triệu đồng	40	46	226	115,00	57,50	22,94